

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-KCNĐN ngày 13 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, công suất 500 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Parker - Asun Sealing Technology (Việt Nam) tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1115/KCNĐN-MT ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Parker - Asun Sealing Technology (Việt Nam);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Parker - Asun Sealing Technology (Việt Nam) tại văn bản số 02/CV – PARKER đề ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, công suất 500 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Parker - Asun Sealing Technology (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, công suất 500 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, công suất 500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2100042435 chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 07 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603638292 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 7 năm 2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603638292.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

- Phạm vi: Diện tích đất của cơ sở là 30.000m².

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su công suất 500 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vòng đệm, tấm lót, phớt chắn kín, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su: Nguyên liệu (cao su tổng hợp) → Trộn → Cán tấm → Phôi → Cắt biên, sợi → Vô khuôn (lưu hóa) → Tách sản phẩm → Rửa (dầu và nước) → Sấy → Kiểm tra chất lượng → (1) hoặc (2).

(1): Đóng gói → Xuất xưởng.

(2): Mài đá → Phủ màu → Đóng gói → Xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất khuôn: Nguyên liệu (khuôn) → Mài → Gia công CNC → Hàn → Khoan chốt/Đóng chốt → Ráp khuôn → Đưa vào quy trình sản xuất tại nhà máy (không kinh doanh, mua bán).

+ Quy trình sửa chữa khuôn: Khuôn hỏng → Mài/gia công CNC → Ráp khuôn → Đưa vào quy trình sản xuất tại nhà máy (không kinh doanh, mua bán).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI theo thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại khu công nghiệp Nhơn Trạch VI số 37/HĐXLNT-NT6A ký ngày 31 tháng 12 năm 2020 với Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt và vệ sinh văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa siêu âm, rửa sau nhúng dầu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 0,15 m³/giờ (3,6 m³/ngày đêm) sau đó tái sử dụng hoàn toàn lại cho quy trình sản xuất (công đoạn rửa siêu âm, rửa sau nhúng dầu, mài đá).

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn mài đá được thu gom dẫn về bể chứa (gồm 20 bể, tổng thể tích V = 106,72 m³) sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý dưới dạng chất thải công nghiệp thông thường.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn vệ sinh khuôn được thu gom về bể chứa (01 bể, thể tích V = 1 m³) sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn vệ sinh bồn phủ màu được thu gom về thùng chứa có dung tích 200 lít sau đó dẫn về 02 bể chứa, tổng dung tích V = 3,68 m³ sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải sinh hoạt và vệ sinh văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X= 1183417; Y= 412347.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn: 06 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt và vệ sinh văn phòng* → Bể tự

hoại → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI.

- Tổng thể tích thiết kế: 20m³ (02 bể có thể tích 1m³/bể và 04 bể có thể tích 4,5m³/bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: công suất 0,15 m³/h (3,6 m³/ngày.đêm).

Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ công đoạn rửa sau nhúng dầu, rửa siêu âm → Bồn chứa 1, 2 → Lọc cát thạch anh 1 → Lọc than hoạt tính 1 → Lọc tinh → Lọc cát thạch anh 2 → Lọc than hoạt tính 2 → Lọc túi → Siêu lọc (bộ lọc micro) → Lọc RO → Bồn chứa nước tái sử dụng → Tái sử dụng cho hoạt động sản xuất (công đoạn rửa sau nhúng dầu, rửa siêu âm, mài đá).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cát thạch anh, than hoạt tính, cột lọc, màng lọc RO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi dung môi công đoạn sấy và hấp sản phẩm.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 1.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 2.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 3.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 4.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn phủ màu số 1.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ công đoạn phủ màu số 2.

Ghi chú: Từ nguồn số 02 đến nguồn số 07 không có ống thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi công đoạn sấy và hấp sản phẩm (Nguồn số 1). Tọa độ xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X = 1181533; Y: 412341.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Parker - Asun Sealing Technology (Việt Nam) tại đường số 3, khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/giờ.

2.3 Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$; và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	N - Hexan	mg/Nm ³	450		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị hạn cho phép nêu trên theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(²): *Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.*

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

a. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải, có ống thải:

- Nguồn số 01: Bụi, hơi dung môi công đoạn sấy và hấp sản phẩm được thu gom bằng đường ống đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

b. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý bụi, khí thải, không có ống thải:

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị xử lý bụi.

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị xử lý bụi.

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 3 được thu gom bằng đường ống về thiết bị xử lý bụi.

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 4 được thu gom bằng đường ống về thiết bị xử lý bụi.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ công đoạn phủ màu số 1 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc bụi.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ công đoạn phủ màu số 2 được thu gom bằng đường ống về thiết bị lọc bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy và hấp sản phẩm (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Đường ống thu gom* → *Quạt hút* → *Thiết bị hấp thụ* → *Ống thoát khí*.

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải tại công đoạn phối trộn nguyên liệu máy số 1, 2, 3, 4 (nguồn số 02, 03, 04, 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Mortor hút* → *Lọc bụi túi vải* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: lọc túi vải.

1.2.3. Thiết bị xử lý khí thải tại công đoạn phủ màu số 1, 2 (nguồn số 06, 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải* → *Lưới lọc bụi* → *Quạt hút* → *Lọc bụi túi vải* → *Môi trường lao động*.

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: lưới lọc polymer, lọc túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sấy và hấp sản phẩm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 01 nguồn phát sinh đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.4 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy trộn.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy cán.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của các máy cắt biên.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn hấp và sấy.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của máy phủ màu.
- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của máy mài đá.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1183534; Y = 412261.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1183531; Y = 412267.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1183496; Y = 412276.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1181533; Y = 412341.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1181545; Y = 412324.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1181566; Y = 412322.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	200
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	800
3	Găng tay. Giẻ lau, vật liệu lọc nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	1.500
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	250
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	80
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	30
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	KS	52.800
8	Chất thải phát sinh từ thiết bị lọc bụi tay áo công đoạn phối trộn	19 12 03	Rắn	KS	240
9	Chất thải phát sinh từ thiết bị lọc bụi tay áo công đoạn phủ màu	08 01 01	Rắn	KS	180
10	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại (bao gồm nước thải từ quá trình xử lý khí thải, nước thải từ quá trình vệ sinh khuôn, vệ sinh máy phủ màu)	19 10 02	Bùn/ Lỏng	KS	17.400
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					73.480

* Chủ cơ sở phải thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cao su phế	12 08 06	TT-R	63.325
2	Thùng giấy carton, giấy vụn văn phòng	18 01 05	TT-R	120
3	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	TT	6.457
4	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	TT	12
5	Nhóm kim loại (kim loại phế liệu)	11 04 04	TT-R	3.200
6	Đá mài thải	11 05 04	TT-R	2.100
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				75.214

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	54,6
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	23,4
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		78

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích khu lưu chứa 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: xây dựng kiên cố, nền bê tông cốt thép, có mái che, có cửa đóng mở bằng sắt, xung quanh vách ngăn bằng tôn, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng.

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, nền chống thấm có lưới B40 bao xung quanh, có cửa đóng mở. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu

chuẩn. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích khoảng 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền chống thấm, có lưới B40 bao xung quanh, có cửa đóng mở. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng

phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI